

Cách tiếp cận văn hóa với quản lý khu dự trữ sinh quyển

Vương Xuân Tinh¹

¹ Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: vxtinh56@yahoo.com

Nhận ngày 19 tháng 8 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2018.

Tóm tắt: Kể từ khi Chương trình con người và sinh quyển của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) được thành lập năm 1971 đến nay, trên thế giới đã có 686 khu dự trữ sinh quyển thuộc 122 nước. Ở Việt Nam, từ năm 2000 đến nay, đã có 9 khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận và những nơi này có khoảng 20 tộc người sinh sống. Để quản lý các khu dự trữ sinh quyển, UNESCO và nhiều tổ chức, các nhà khoa học đã nêu ra cách tiếp cận về văn hóa. Cách tiếp cận này đã được triển khai ở Việt Nam và có những thành tựu trong bảo tồn, phát triển và hỗ trợ khu dự trữ sinh quyển. Tuy nhiên, để quản lý các khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam, việc triển khai cách tiếp cận văn hóa vẫn còn hạn chế bởi khó khăn trong chuyển đổi nếp sống của những cư dân có sinh kế dựa vào khai thác nguồn tài nguyên.

Từ khóa: UNESCO, khu dự trữ sinh quyển, Việt Nam, tộc người, quản lý, văn hóa.

Phân loại ngành: Dân tộc học

Abstract: Since the Man and Biosphere Programme of the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (UNESCO) was established in 1971, 686 biosphere reserves of 122 countries have been listed. In Vietnam, from the year 2000 to date, the organisation has enlisted nine of them, which are home to about 20 ethnic groups. For the management of biosphere reserves, UNESCO and many other organisations and scientists have introduced a cultural approach, that has been implemented in Vietnam also. It has resulted in various achievements in the conservation and development of and assistance to the country's biosphere reserves. However, in managing biosphere reserves in Vietnam, the implementation of the approach is still faced with limitations due to the difficulties in changing the lifestyles of the locals, whose livelihoods are based on exploitation of resources.

Keywords: UNESCO, biosphere reserve, Vietnam, ethnic group, management, culture.

Subject classification: Ethnology

1. Mở đầu²

Khu dự trữ sinh quyển (KDTSQ) là vùng hệ thống sinh thái trên đất liền, biển hay hải đảo, do cư dân sở tại đề xuất, được ủy ban quốc gia thông qua và Chương trình con người và sinh quyển (MAB) của UNESCO công nhận; với các minh chứng về việc sống và làm việc trong sự thân thiện với tự nhiên [10].

Kể từ năm 1971 khi MAB được thành lập, đến nay trên thế giới đã có 686 KDTSQ thuộc 122 nước. Còn ở Việt Nam, từ năm 2000 đến năm 2015, đã có 9 KDTSQ được công nhận, thuộc cả vùng đồng bằng, miền núi, ven biển và hải đảo, bao gồm: rừng ngập mặn Cần Giờ (2000), Cát Bà (2004), Châu thổ sông Hồng (2004), Ven biển và biển đảo Kiên Giang (2006), miền Tây Nghệ An (2007), Mũi Cà Mau (2009), Cù Lao Chàm - Hội An (2009), Đồng Nai (2011), Lang Biang (2015). Nếu so trong 9 nước có KDTSQ ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam chỉ đứng sau Indonesia về số lượng (11 KDTSQ). Còn nếu so với các nước trên thế giới, số lượng KDTSQ của Việt Nam cũng không ít, bởi trung bình mỗi nước có 5,6 khu; trong đó, nước có nhiều nhất là Tây Ban Nha (48), nước có ít nhất là Campuchia (1) [19]³.

Theo quy định, tại mỗi KDTSQ đều có vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp⁴, vì thế thường liên đới nhiều khu vực cảnh quan. Trong các KDTSQ ở Việt Nam, có khu bao trùm lên địa phận của một số tỉnh, như KDTSQ Đồng Nai liên quan tới 5 tỉnh là Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông và Lâm Đồng. Các KDTSQ đều là nơi sinh sống của nhiều cư dân, đặc biệt ở vùng chuyển tiếp, vùng đệm, thậm chí cả vùng lõi - vùng được bảo tồn nghiêm ngặt. Ở Việt Nam, có khoảng 20 tộc người sinh

sống tại các KDTSQ, như Kinh (Việt), Hoa, Thái, Thổ, Ô-đu, Tày, Nùng, Dao, Khơ-mú, Hmông, Khơ-me, Chơ-ro, Mạ, Xtiêng, Chu-ru, Cơ-ho...; trong đó có các tộc người tại chỗ và tộc người mới di cư đến khoảng vài chục năm nay.

Để con người sống và làm việc thân thiện với tự nhiên trong KDTSQ, văn hóa của họ có vai trò rất quan trọng. Theo định nghĩa của UNESCO, văn hóa được hiểu là toàn bộ các di sản vật thể và phi vật thể do con người tạo lập, nếp sống của con người chính là cốt lõi văn hóa. Vì thế, muốn nâng cao hiệu quả quản lý KDTSQ, phải coi trọng nhân tố văn hóa, hay nói cách khác, phải quan tâm đến sự điều chỉnh mối tương tác giữa chính sách và hoạt động của KDTSQ với nếp sống của cư dân thuộc khu vực đó.

Bài viết này trình bày cách tiếp cận văn hóa đối với các KDTSQ trên thế giới và tại Việt Nam. Ở Việt Nam, KDTSQ là nơi giao lưu của nhiều nền văn hóa khác nhau, bao gồm văn hóa của các tộc người sinh sống trong KDTSQ, và cả văn hóa của khách du lịch, của những người từ nơi khác đến đây học tập, làm việc. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ tập trung vào quan hệ giữa văn hóa của cư dân sở tại, tức văn hóa tộc người, với việc quản lý KDTSQ. Tài liệu sử dụng cho bài viết được thu thập qua các nghiên cứu thực địa giai đoạn 2016-2018 tại 4 KDTSQ: Cát Bà, Miền Tây Nghệ An, Đồng Nai và Cù Lao Chàm (Hội An).

2. Cách tiếp cận văn hóa đối với khu dự trữ sinh quyển trên thế giới

Có thể nói, tiếp cận về văn hóa được coi là then chốt trong xây dựng, quản lý các KDTSQ trên thế giới, bởi việc công nhận

KDTSQ là do UNESCO thực hiện. Từ mục đích chủ yếu nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và văn hóa, với ba chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ⁵, KDTSQ có nhiệm vụ đảm bảo sự bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội (gồm cả văn hóa và tâm linh), thông qua 3 hoạt động sau: (1) phát triển và điều phối mạng lưới các KDTSQ trên thế giới như những vùng có tính thực chứng và học tập với mục đích gìn giữ, phát triển sự đa dạng sinh thái và văn hóa, đảm bảo dịch vụ sinh thái cho cuộc sống con người; (2) phát triển và hội nhập các tri thức, bao gồm cả khoa học, để nâng cao hiểu biết về tương tác giữa con người với tự nhiên; (3) xây dựng năng lực toàn cầu cho việc quản lý hệ thống sinh thái - xã hội phức hợp, chủ yếu thông qua khuyến khích đối thoại về các điểm chung của khoa học - chính sách, giáo dục môi trường và truyền thông cho một cộng đồng rộng lớn [19]. Mục tiêu thứ hai trong Chiến lược của MAB giai đoạn 2015-2025 cũng xác định: góp phần xây dựng xã hội, kinh tế bền vững, lành mạnh, công bằng và thịnh vượng của các nơi định cư trong sự thân thiện với sinh quyển. Để thực hiện mục tiêu này, cần nuôi dưỡng việc cùng tồn tại của con người với tự nhiên, và thúc đẩy văn hóa hòa bình liên quan đến việc sử dụng lợi ích từ nguồn lực tự nhiên [18].

Theo Kokovkin [14], Chiến lược của MAB giai đoạn 2015-2025 đã chú trọng kết hợp sự đa dạng sinh học và văn hóa, trong đó chủ yếu thừa nhận vai trò của tri thức địa phương về quản lý tài nguyên thiên nhiên. Tri thức truyền thống được sử dụng như là “đầu vào” cho quản lý KDTSQ, với sự thừa nhận trao quyền cho cộng đồng bản địa và cộng đồng địa phương như người bảo vệ tri thức và gìn giữ bản sắc văn hóa. Còn nếu căn cứ vào Chương trình nghị sự của Liên

Hợp Quốc đến năm 2030, KDTSQ sẽ liên quan đến các vấn đề: xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực, nông nghiệp bền vững, quản lý nguồn nước bền vững, phát triển kinh tế, các thành phố và định cư, tiêu thụ và sản xuất bền vững, các thiết chế quản lý hiệu quả [11, tr.1]. Fredricson và cộng sự [12, tr.67-68] còn sử dụng quan điểm kinh tế xã hội trong tiếp cận đa dạng, phức hợp và cũng là công cụ cho phát triển bền vững các KDTSQ. Các tác giả cho rằng, sự tương tác của con người là tổng hợp, đa chiều chứ không phải dựa trên những quy định, nguyên tắc cứng nhắc; và đời sống trong KDTSQ cũng tương tự. Để hiện thực hóa quan điểm này, theo các tác giả, cần chú trọng vốn cộng đồng, bao gồm các nguồn vốn về sinh thái, văn hóa, con người, xã hội, chính trị, tài chính, và xây dựng. Như vậy, các vấn đề liên quan đến phát triển của KDTSQ nêu trên đều gắn với nếp sống của các cư dân thuộc KDTSQ.

Diễn hình cho quan điểm nâng cao vai trò của tri thức địa phương trong quản lý KDTSQ, phải kể đến việc xây dựng mô hình cộng đồng quản lý KDTSQ Tsá Tué, thuộc vùng Tây Bắc của Canada. Chủ nhân của KDTSQ là người Délin, với khoảng 600 nhân khẩu. Bản sắc của nhóm cư dân này là quan niệm về vạn vật hữu linh. Người có tri thức nhất về vạn vật hữu linh là các già làng, với rất nhiều câu chuyện về linh hồn của các loài động vật, thực vật và đất đai, sông núi. Những câu chuyện ấy đóng góp hữu ích trong bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên của cộng đồng. Năm 2014, người Délin đã thành lập Ban điều hành KDTSQ và thuê người điều hành bán thời gian. Để vận hành việc quản lý, họ đã tổ chức các cuộc họp mở rộng của cộng đồng; phát triển quan hệ đối tác với các tổ chức chính phủ và phi chính

phủ; liên kết với nhiều tổ chức trong nước và quốc tế. Đến tháng 3/2016, UNESCO nâng cấp, đưa KDTSQ Tsá Tué trở thành KDTSQ đầu tiên trên thế giới do người bản địa điều hành [15]. Bên cạnh điển hình đã nêu, trên thế giới cũng có những mô hình nâng cao vai trò của cộng đồng trong tham gia quản lý KDTSQ, như ở KDTSQ Mũi Tây của Nam Phi, KDTSQ Arganeraie của Ma - rốc [5].

Nghiên cứu KDTSQ Swabian Alb tại Cộng hòa Liên bang Đức, Bieling [9] cũng chú trọng cách tiếp cận văn hóa. Tác giả đề cao giá trị về dịch vụ sinh thái - văn hóa, tức những lợi ích phi vật chất của KDTSQ. Đó là niềm cảm hứng, thẩm mỹ, giải trí, bản sắc, di sản, các giá trị tôn giáo và tâm linh; thể hiện qua những lĩnh vực như nghỉ ngơi và giải trí dưới bóng cây, đi bộ hay đi xe đạp theo đường mòn, thú vui khi làm vườn hoặc săn bắn, những kỷ ức, kỷ niệm, lịch sử... Tác giả đã thực hiện điều tra những câu chuyện liên quan đến KDTSQ Swabian Alb. Trong 42 câu chuyện, chỉ có 3 chuyện không liên quan đến dịch vụ sinh thái - văn hóa. Trong số các câu chuyện còn lại, kết quả như sau: giải trí là 54,8 %; mỹ cảm 47,6 %; cảm hứng 9,5 %; giá trị tôn giáo và tâm linh 9,5 %; di sản 42,9 %; bản sắc 78,6 %; trong đó có những câu chuyện đa giá trị.

Ngoài các ý kiến nêu trên, khi tổng quan, Saltzman [16] lại cho rằng, tiếp cận về văn hóa chưa được quán triệt sâu sắc khi vận hành các KDTSQ. Trong quản lý, vẫn hình thành quan niệm về biên giới giữa tự nhiên và văn hóa. Nghiên cứu KDTSQ Hồ Vanern Archipelago và núi Kinnekulle ở Thụy Điển, tác giả kiểm nghiệm vấn đề này qua ba câu hỏi phỏng vấn: (1) loại hình biên giới nào của địa lý và khái niệm liên quan đến tự nhiên và văn hóa được xác định

trong KDTSQ? (2) những nguyên tắc nào của con người với sinh quyển được cho là ảnh hưởng đến vai trò của tự nhiên và văn hóa trong KDTSQ? (3) những câu chuyện nào về tự nhiên và văn hóa ở KDTSQ? Cuối cùng, tác giả kết luận: tuy hợp phần quan trọng của KDTSQ là bảo tồn thiên nhiên, song trong khi tự nhiên và văn hóa được xem như giao hòa, phụ thuộc lẫn nhau thì vẫn tồn tại nguyên tắc giữ một biên giới chia tách tự nhiên với hoạt động văn hóa và phát triển. Điều đó là bất hợp lý và làm giảm vai trò của văn hóa trong quản lý KDTSQ.

3. Cách tiếp cận văn hóa đối với khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam

Đến nay, qua thống kê số liệu của 9 KDTSQ, có hơn 2 triệu người của khoảng 20 dân tộc sống ở các KDTSQ của Việt Nam. Nơi có dân số đông nhất là KDTSQ Lang Biang thuộc tỉnh Lâm Đồng, với trên 570.000 người. Nơi có dân số ít nhất là KDTSQ Cát Bà thuộc thành phố Hải Phòng, với hơn 5.500 người. Hầu hết cư dân nói trên sống tại vùng chuyển tiếp và vùng đệm. Tuy nhiên, do đặc thù của lịch sử cư trú, nên vùng lõi của một số KDTSQ, như miền Tây Nghệ An, Cù Lao Chàm (Hội An), Đồng Nai và Lang Biang, vẫn có cộng đồng sinh sống, trong đó nhiều nhất là ở KDTSQ Đồng Nai, với khoảng 11.000 người.

Về dân số tộc người của các KDTSQ, đến nay, tuy chưa có thống kê chính thức, song có thể ước lượng đồng nhất vẫn là dân tộc Kinh. Tộc người này chiếm hầu hết dân số ở các KDTSQ thuộc vùng đồng bằng, ven biển và hải đảo như Cần Giờ, Cát Bà, Châu thổ sông Hồng, Ven biển và hải đảo

Kiên Giang, Mũi Cà Mau, Cù Lao Chàm (Hội An). Ngay tại những KDTSQ thuộc vùng núi như miền Tây Nghệ An và Lang Biang, người Kinh vẫn chiếm đa số, bởi hầu như các tộc người thiểu số ít sinh sống ở nơi dân cư mật tập như thị trấn, thị tứ, trung tâm xã, hay ven trục quốc lộ. Song, ở những nơi được coi là nhạy cảm với vấn đề bảo tồn của các KDTSQ thuộc vùng lõi và vùng đệm, lại thường có dân tộc thiểu số sinh sống. Trong bốn vùng lõi của bốn KDTSQ có cộng đồng cư trú, trừ vùng lõi của KDTSQ Cù Lao Chàm - Hội An có người Kinh sinh sống, cư dân của ba vùng còn lại đều là các tộc người thiểu số.

Tuy chỉ có khoảng 20 tộc người sống ở các KDTSQ, song những tộc người ấy lại thuộc nhiều nhóm ngôn ngữ, có lịch sử và truyền thống văn hóa khác nhau, với 6/7 nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam. Đó là các tộc người: Việt - Mường [dân tộc Kinh, Thổ], Tày - Thái Ka đai (Tày, Thái, Nùng), Môn - Khơ-me (Khơ-me, Khơ-mú, Ô-đu, Cơ-ho, Mạ, Xtiêng, Chơ-ro), Hmông - Dao (Hmông, Dao), Hán (Hoa), và Mã Lai - Đa Đảo (Chu-ru). Tộc người Kinh có mặt ở tất cả các KDTSQ. Đồng bào Thổ, Khơ-mú, Ô-đu chỉ sinh sống tại KDTSQ miền Tây Nghệ An. Các tộc Tày, Thái, Nùng cư trú ở KDTSQ miền Tây Nghệ An, Lang Biang và Đồng Nai. Dân tộc Khơ-me chủ yếu sống tại các KDTSQ Cần Giờ, ven biển và hải đảo Kiên Giang, Mũi Cà Mau. Các tộc người Cơ-ho, Mạ, Xtiêng, Chơ-ro sống ở KDTSQ Lang Biang và Đồng Nai. Người Hmông và người Dao ở KDTSQ miền Tây Nghệ An và Đồng Nai. Dân tộc Hoa cư trú tại KDTSQ Lang Biang và Cù Lao Chàm - Hội An. Đồng bào Chu-ru sinh sống ở KDTSQ Lang Biang.

Các tộc người sống ở KDTSQ, đặc biệt tại vùng đệm và vùng lõi, thường có điều kiện kém phát triển và còn nhiều hộ nghèo. Sinh kế chính của cư dân ở đây là nông nghiệp và ngư nghiệp. Vì thế, việc khai thác nguồn lợi tự nhiên có vai trò quan trọng đối với đời sống của họ, nhất là với cư dân có truyền thống canh tác nương rẫy, như các tộc người Khơ-mú, Ô-đu, Hmông, Dao, Cơ-ho, Chu-ru, Mạ, Chơ-ro, Xtiêng, và nhóm Đan Lai thuộc dân tộc Thổ. Ngay với các nhóm cư dân chuyên đánh bắt hải sản ở các KDTSQ Cù Lao Chàm (Hội An), Cần Giờ, ven biển và hải đảo Kiên Giang, Mũi Cà Mau thuộc dân tộc Kinh, sinh kế của họ thực chất cũng phụ thuộc vào khai thác tự nhiên. Cùng với phát triển của khoa học kỹ thuật trong khai thác, đánh bắt và tác động của kinh tế thị trường, việc khai thác quá mức dễ dẫn tới tàn phá môi trường và hủy hoại đa dạng sinh học [3], [1], [6], [7], [8].

Như đã đề cập, do di sản của lịch sử, đến nay vẫn có 4/9 KDTSQ có cộng đồng cư trú tại vùng lõi, với số dân khoảng gần 20.000 người, thuộc các tộc người Kinh ở KDTSQ Cù Lao Chàm (Hội An), nhóm Đan Lai của dân tộc Thổ (KDTSQ miền Tây Nghệ An), dân tộc Cơ-ho (KDTSQ Lang Biang), dân tộc Mạ và Chơ-ro (KDTSQ Đồng Nai). Điều đó đặt ra thách thức giữa bảo tồn và phát triển ở những KDTSQ này, bởi sinh kế của các cư dân nơi đây gắn với truyền thống lâu đời khai thác nguồn tài nguyên; và việc tái định cư, tức đưa họ ra khỏi vùng lõi đến sinh sống ở nơi mới, là điều không dễ dàng. Tình trạng giải quyết vấn đề cư dân vùng lõi của Vườn Quốc gia Pù Mát, nay thuộc KDTSQ miền Tây Nghệ An, trong hàng chục năm qua là một minh chứng [4, tr. 31-126].

Nhiều KDTSQ của Việt Nam còn là điểm du lịch hấp dẫn, như các KDTSQ Cát Bà, Cù Lao Chàm - Hội An, Lang Biang. Năm 2017, số lượng khách du lịch cả trong và ngoài nước đến Cát Bà là hơn 2 triệu người; đến Cù Lao Chàm (Hội An) hơn 3 triệu, và đến Lang Biang gần 6 triệu người. Ở những nơi này, ngoài tập trung tại thành phố, thị trấn, du khách còn đi thăm nhiều nơi thuộc KDTSQ, trong đó có cả vùng lõi. Chẳng hạn, tại quần đảo Cù Lao Chàm - vùng lõi của KDTSQ Cù Lao Chàm - Hội An, vào mùa du lịch (mùa hè), mỗi ngày có khoảng 3.000 du khách (chỉ mức tối đa cho phép, theo quy định của chính quyền thành phố Hội An) đến thăm đảo. Đó còn chưa kể số lượng người từ nơi khác đến các khu vực thuộc KDTSQ làm ăn, học tập, nghiên cứu. Như vậy, du lịch ở các KDTSQ tuy góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, song, nếu quá tải so với điều kiện dịch vụ, sẽ tạo nên áp lực, thách thức đối với việc bảo tồn và sự bền vững sinh thái.

Các KDTSQ ở Việt Nam đã triển khai những cách tiếp cận của UNESCO/MAB, kế thừa một số kinh nghiệm của thế giới về văn hóa với KDTSQ; trên cơ sở đó, bước đầu sử dụng văn hóa như nguồn lực để thực hiện ba chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ của các KDTSQ; đặc biệt, sử dụng văn hóa tộc người, các di sản về tri thức tộc người, tri thức địa phương để thực hiện ba chức năng nêu trên.

Thứ nhất, văn hóa được sử dụng để thực hiện chức năng bảo tồn.

Dựa trên nguyên lý cơ bản, cách tiếp cận phổ quát của UNESCO/MAB, Nguyễn Hoàng Trí [5, tr. 5] cho biết, một KDTSQ chỉ có thể thành công khi thực hiện tốt mục tiêu bảo tồn cho phát triển và phát triển để bảo tồn.

Việc bảo tồn ở các KDTSQ trước hết tập trung tại vùng lõi. Điểm then chốt trong quan hệ giữa văn hóa với bảo tồn ở vùng này là nếp sống trong khai thác, sử dụng tài nguyên của cư dân ở KDTSQ trong tương quan với việc bảo vệ các sinh vật có nguy cơ bị hủy diệt và đảm bảo đa dạng sinh học. Trong bối cảnh kinh tế thị trường, các nguồn lợi từ khai thác không chỉ được sử dụng để phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của cá nhân, gia đình, cộng đồng mà còn để dùng làm hàng hóa buôn bán kiếm lời. Bởi vậy, việc điều chỉnh nếp sống này có ý nghĩa then chốt trong quản lý KDTSQ.

Để điều chỉnh nếp sống của cư dân trong KDTSQ liên quan đến bảo tồn, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước phải gắn bó chặt chẽ với vai trò của cộng đồng dân cư. Việc bảo tồn vọoc Cát Bà (loại linh trưởng quý hiếm trên thế giới) là bài học có ý nghĩa cho vấn đề này. Nếu như vào những năm 1960, khu vực đảo Cát Bà có khoảng 2.500 cá thể vọoc, thì đến năm 2000 chỉ còn 53 cá thể. Vào năm 2000, KDTSQ Cát Bà đã xây dựng Dự án bảo vệ loài vọoc đó, và đến năm 2013, số cá thể vọoc có khoảng 70 con. Để đảm bảo Dự án thành công, có sự tham gia của những người vốn từng là thợ săn vọoc; và như vậy, từ lâm tặc, họ đã trở thành người bảo vệ rừng. Vẫn tại KDTSQ Cát Bà, còn nhiều hoạt động bảo tồn với sự tham gia của cộng đồng, như bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ đàn chim di cư. Ở KDTSQ Cù Lao Chàm (Hội An), việc tham gia của cộng đồng trong lĩnh vực bảo tồn cũng phong phú, song nổi bật phải kể đến bảo vệ cua đá. Tuy loài cua này không thuộc danh mục cấm săn bắt, nhưng trước nguy cơ cạn kiệt do nhu cầu thực phẩm của du khách gia tăng, cộng đồng dân cư ở quần đảo Cù Lao Chàm đã thống nhất thực hiện quy chế khai thác, trong đó có

quy định thời gian cấm bắt và độ lớn của cá thể được phép bắt.

Ở khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp, tập quán sử dụng và bảo vệ rừng cộng đồng của nhiều tộc người cũng đóng góp cho việc bảo tồn. Ví dụ điển hình là, tại KDTSQ miền Tây Nghệ An, vai trò của cộng đồng người Thái ở bản Quang Thịnh (xã Tam Đình, huyện Tương Dương) trong bảo vệ rừng sáng lẻ để nay rừng trở thành điểm du lịch hấp dẫn. Bên cạnh việc điều chỉnh nếp sống khai thác nguồn lợi thiên nhiên ảnh hưởng tới các giống, loài có nguy cơ bị hủy diệt hoặc suy giảm, những tập quán khai thác có hạn định nhằm duy trì nguồn tài nguyên của các cộng đồng cũng được phát huy. Đó là những tập quán của nhiều cộng đồng tộc người (Thái, Hmông, Khơ-mú, Mạ, Chơ-ro), như không lấy cạn kiệt nguồn cây thuốc để cây sinh sôi trong mùa sau; không đánh bắt cá ở khu vực vào mùa cá về sinh sản. Những tập quán đó, trước đây dù đã được ghi trong hương ước hay bất thành văn, khi cộng đồng xây dựng quy chế mới về bảo tồn tài nguyên, thường được kế thừa.

Thứ hai, văn hóa được sử dụng để thực hiện chức năng phát triển.

Với phương châm bảo tồn trong phát triển, ngay cả vùng lõi của các KDTSQ cũng đóng góp cho sự phát triển đó, mà trước hết cho du lịch. Các loài động, thực vật quý hiếm tạo cho du khách hứng thú hiểu biết, khám phá hay thẩm mỹ, cảm hứng nghệ thuật. Như vậy, việc bảo tồn đã góp phần tạo nên các giá trị văn hóa. Theo Võ Quý [2, tr.10], tại Uganda, chỉ riêng loài khỉ độc núi đã đưa lại cho đất nước này 50 % lợi nhuận du lịch. Ở Việt Nam, nhiều vùng lõi của các KDTSQ có đóng góp lớn trong thu hút khách du lịch, như ở các

KDTSQ Cát Bà, miền Tây Nghệ An, Cù Lao Chàm (Hội An), Đồng Nai, Mũi Cà Mau, Lang Biang. Tại một vùng lõi của KDTSQ Đồng Nai, còn có di tích văn hóa Chiến khu D - di tích văn hóa cấp quốc gia, thu hút nhiều khách tham quan.

Như đã trình bày, trong các KDTSQ, đặc biệt vùng đệm và vùng chuyển tiếp, là nơi diễn ra các hoạt động liên quan đến sinh kế của cộng đồng dân cư. Theo Võ Quý [2], vùng đệm là vùng rất nhạy cảm trong tương tác với bảo tồn, vì đây là vùng có các hoạt động để phát triển kinh tế - xã hội. Trong những vùng này, vai trò của văn hóa với phát triển trước hết vẫn là du lịch. Ở vùng đệm và vùng chuyển tiếp của các KDTSQ nêu trên, loại hình du lịch ẩm thực, du lịch cộng đồng gắn với văn hóa tộc người đã góp phần tạo việc làm và thu nhập cho người dân. Mặt khác, có những tri thức địa phương, tri thức tộc người cũng tạo nên sinh kế và thu nhập. Nghề nuôi ong dựa trên cơ sở khai thác tập tính của loài ong tự nhiên đã cho nhiều hộ gia đình ở KDTSQ Cát Bà và Mũi Cà Mau thu nhập cao. Các loại cây, con đặc sản trong KDTSQ khi được dán tem của KDTSQ đã cho giá cao hơn so với giá thường, như mật ong của KDTSQ Cát Bà, cua đá ở KDTSQ Cù Lao Chàm (Hội An). Ngoài ra, còn nhiều sản phẩm nông nghiệp, thủ công, mỹ nghệ trong KDTSQ trở thành hàng hóa bán ra thị trường, đặc biệt để bán cho khách du lịch, như các đặc sản ẩm thực, thuốc chữa bệnh, thổ cẩm, đồ lưu niệm.

Thứ ba, văn hóa được sử dụng để thực hiện chức năng hỗ trợ.

Chức năng hỗ trợ của các KDTSQ ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở lĩnh vực giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học về sinh quyển. Để thực hiện chức năng này,

ngoài tri thức khoa học, phải dựa trên cơ sở các tri thức tộc người, tri thức địa phương. Người dân tại các KDTSQ có nhiều hiểu biết về đặc điểm, tập tính, giá trị sử dụng, nơi sinh trưởng, số lượng của các loài động vật, thực vật ở nơi họ sống. Bởi vậy, không thể thành công trong giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học nếu không tham vấn người dân nơi đây. Họ có thể trợ giúp những người thực hiện nhiệm vụ ấy từ dẫn đường, tìm kiếm, thu thập mẫu đến giải nghĩa những khía cạnh theo kinh nghiệm liên quan tới đối tượng cần quan tâm. Việc bảo tồn vọc Cát Bà ở KDTSQ Cát Bà là điển hình cho trường hợp này. Ngoài ra, tri thức địa phương còn lưu giữ nhiều câu chuyện nhân văn và tâm linh về cỏ cây, muông thú, núi non, sông nước ở KDTSQ. Các tri thức đó là nguồn tài liệu dồi dào cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học về sinh quyển.

Mặc dù các KDTSQ ở Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong phát triển cách tiếp cận văn hóa, song việc sử dụng văn hóa để thực hiện ba chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ cũng gặp phải những thách thức. Việc nhận thức vai trò của văn hóa trong quản lý các KDTSQ vẫn còn một số hạn chế. Trước hết, quan niệm về văn hóa thường chỉ giới hạn trong một số di sản vật thể và phi vật thể hiện hữu, như các di tích lịch sử hay lễ hội, mà chưa coi nếp sống của cư dân ở KDTSQ là cốt lõi của văn hóa, có tương tác mạnh nhất đến ba chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ. Theo đó, trong nhận thức của một số người quản lý, thường bóc tách nguồn lực tự nhiên và nguồn lực nhân văn mà ít lưu ý rằng hai nguồn lực đó thường dung hợp trong nhiều giá trị của KDTSQ. Sự hạn chế nêu trên có nguyên nhân về tổ chức: chịu trách nhiệm quản lý và vận hành

KDTSQ thường là cán bộ có chuyên môn về sinh học, nông nghiệp, lâm nghiệp. Mặt khác, sự phối hợp liên ngành với các lĩnh vực của khoa học xã hội trong hoạt động của các KDTSQ chưa cao.

Áp lực về sinh kế, nhu cầu đời sống và thị trường còn là những thách thức lớn trong quan hệ giữa văn hóa với thực hiện ba chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ của các KDTSQ ở Việt Nam. Việc thay đổi nếp sống dựa vào khai thác tài nguyên tại KDTSQ chỉ có hiệu quả khi cư dân nơi đây có nguồn sinh kế mới thay thế. Trong khi đó, để thay đổi nếp sống hàng ngàn đời, như với nhóm cư dân Đan Lai ở vùng lõi của KDTSQ miền Tây Nghệ An, là không đơn giản. Mặt khác, điều kiện tái định cư cho họ lại không đảm bảo, và việc thực hiện tái định cư của chính quyền địa phương cũng còn nhiều bất cập [4, tr.31-126]. Ở một số nơi như các KDTSQ Cát Bà, Cù Lao Chàm (Hội An), Đồng Nai, Lang Biang, sự phát triển về du lịch tuy góp phần giải quyết về sinh kế và thu nhập cho người dân, song lại tạo nên áp lực với môi trường. Vẫn trong nếp sống tiểu nông, sự phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với việc dùng nhiều hóa chất và xử lý chất thải kém đã tạo nên nguy cơ mới về ô nhiễm môi trường tại các KDTSQ.

4. Kết luận

Qua 47 năm, kể từ khi UNESCO xây dựng MAB, đã có gần 700 KDTSQ trên thế giới ra đời, trong đó Việt Nam đóng góp 9 KDTSQ. Từ cách tiếp cận về văn hóa, coi nếp sống là cốt lõi của văn hóa, có thể nhận thấy tính đa dạng về văn hóa tộc người, văn hóa địa phương ở các KDTSQ của Việt

Nam; và đây chính là nguồn lực to lớn, phục vụ cho ba chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ của KDTSQ. Trải qua 18 năm nếu tính từ thời điểm KDTSQ đầu tiên ở Việt Nam được công nhận, một số KDTSQ đã có thành tựu nhất định trong sử dụng yếu tố văn hóa làm công cụ quản lý, thực hiện ba chức năng nêu trên. Thành tựu đó có được ở cả vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp. Tuy nhiên, việc quản lý các KDTSQ không dễ dàng, vì luôn bị đặt trong tình trạng mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của cá nhân, gia đình, địa phương với lợi ích của đất nước và nhân loại. Mặt khác, nếp sống của cư dân, nhất là các nhóm dựa vào khai thác nguồn tài nguyên làm sinh kế, các nhóm có truyền thống canh tác nương rẫy thường khó đổi thay. Song, điều đó lại càng khẳng định, cách tiếp cận về văn hóa cần được chú trọng hơn nữa, và việc sử dụng hữu hiệu nguồn lực văn hóa để bảo tồn, phát triển và hỗ trợ KDTSQ phải là tiêu chí quan trọng khi đánh giá hiệu quả quản lý các KDTSQ ở Việt Nam.

Chú thích

² Bài viết là kết quả của Đề tài cấp Nhà nước: “Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và quy trình giám sát, đánh giá hiệu quả quản lý các khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam”, Mã số ĐTĐLXH, 20/15, do Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì, TS. Võ Thanh Sơn làm Chủ nhiệm.

³ Số liệu các KDTSQ được cập nhật theo thông tin của [19]. Tuy nhiên, Bản đồ KDTSQ trên website lại chưa tương thích số liệu nêu trên, vẫn chỉ dẫn có 669 KDTSQ thuộc 120 quốc gia.

⁴ Vùng lõi [the core area(s)]: vùng có hệ thống sinh thái được bảo vệ nghiêm ngặt để góp phần bảo tồn cảnh quan, hệ thống sinh thái, các loài và sự đa dạng về gen. Vùng đệm (the buffer zone): khu vực bao quanh hoặc tiếp nối vùng lõi, được sử dụng thích hợp cho các hoạt động liên quan đến sinh thái, nhằm tăng cường nghiên cứu khoa học, giám sát, đào tạo và giáo dục. Vùng chuyển tiếp (the transition area): phần còn lại của KDTSQ, nơi có nhiều hoạt động về phát triển kinh tế và con người, với việc đảm bảo bền vững về xã hội - văn hóa và sinh thái [17].

⁵ Chức năng bảo tồn (conservation): bảo vệ sự đa dạng văn hóa và sinh học, bao gồm các biến thể gen, loài, hệ thống sinh thái, cảnh quan và dịch vụ đảm bảo an toàn cho sự đa dạng đó. Chức năng phát triển (development): khuyến khích phát triển về kinh tế và con người trong sự đảm bảo bền vững môi trường, xã hội và phù hợp về văn hóa. Chức năng hỗ trợ (logistic support): giúp đỡ trong xây dựng các dự án, trong giáo dục môi trường, giáo dục phát triển bền vững, đào tạo, nghiên cứu và giám sát. Việc giáo dục, giám sát và nâng cao năng lực cần được xem như các hợp phần của chức năng hỗ trợ hoặc chức năng trao truyền tri thức; qua đó cũng tích hợp vào chức năng bảo tồn và phát triển của KDTSQ [13].

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An (2005), *Đề án phát triển bền vững khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An, Giai đoạn 2015-2030, tầm nhìn 2050*, Hội An.
- [2] Võ Quý (2008), *Bảo tồn thiên nhiên và vùng đệm*, Hà Nội.
- [3] Võ Thanh Sơn (2015), *Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia: “Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và quy trình giám sát, đánh giá hiệu quả quản lý các khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam”*, Hà Nội.

- [4] Bùi Minh Thuận (2017), *Phương thức mưu sinh của nhóm người Đan Lai (Thổ) ở huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Hoàng Trí (2016), *Báo cáo tổng quan về cơ sở lý thuyết và thực tiễn để quản lý hiệu quả các khu dự trữ sinh quyển trên thế giới*, Hà Nội.
- [6] UBND tỉnh Đồng Nai (2010), *Hồ sơ nâng cấp khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai*, Đồng Nai.
- [7] UBND thành phố Hải Phòng (2014), *Báo cáo rà soát định kỳ khu dự trữ sinh quyển thế giới quần đảo Cát Bà, Việt Nam*, Đồng Nai.
- [8] UBND tỉnh Nghệ An (2007), *Đề cử khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An*, Hải Phòng.
- [9] Bieling, Claudia (2011), *How Ecosystems Work for Us: A View on Cultural Ecosystem Services in the Biosphere Reserve Swabian Alb*, <http://www.europarc.org/.../WORKSHOP-5-A-view-on-cultural-ecosystem-services-i...>, Truy cập ngày 31/8/2018.
- [10] *Biosphere Reserves - Learning Sites for Sustainable Development*, <http://www.unesco.org/new/en/natural-sciences/environment/ecological-sciences/biosphere-reserves/>, Truy cập ngày 29/8/2018.
- [11] GIZ (2016), *Biosphere Reserves - Inspiring Action for Agenda 2030*, <http://www.giz.de>, Truy cập ngày 30/8/2018.
- [12] Fredricson, Magnus and Johanna Mactaggart (2017), “Social Economy in UNESCO Biosphere Reserves: A Multiperspective and Complexity Approach”, *JEOD*, Volume 6, Issue 1, pp. 68-78.
- [13] *Fulfilling the Three Functions*, <http://www.unesco.org/new/en/natural-sciences/environment/ecological-sciences/biosphere-reserves/main-characteristics/functions/>, Truy cập ngày 30/8/2018.
- [14] Kokovkin, Toomas (2018), *Culture Heritage and (Island) Biosphere Reserves*, http://xarxabiosfera.cime.es/WebEditor/Paginas/file/.../Presentacions/3_Toomas_BR.pdf, Truy cập ngày 30/8/2018.
- [15] Livingstone, David (2017), *Indigenous-led Biosphere Reserves: Nothing to Fear*, Canadian Commission for UNESCO.
- [16] Saltzman, Katarina (2014), *In the Zone? Nature and Culture in a Swedish Biosphere Reserve*, Paper Presented in the Conference: “The Future of Landscape Characterization”, KSLA, Stockholm, Sweden, March, 3-4, <http://www.ksla.se/wp-content/uploads/2014...>, Truy cập ngày 29/8/2018.
- [17] *Three Zones, One Biosphere Reserve!* <http://www.unesco.org/new/en/natural-sciences/environment/ecological-sciences/biosphere-reserves/>, Truy cập ngày 30/8/2018.
- [18] UNESCO, *MAB Strategy 2015-2025*, <https://www.en.unesco.org/>, Truy cập ngày 1/9/2018.
- [19] *World Network of Biosphere Reserves*, <http://www.unesco.org/new/en/natural-sciences/environment/ecological-sciences/biosphere-reserves/world-network-wnbr/>, Truy cập ngày 30/8/2018.